

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP I - PETROLIMEX

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014.

Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2018)
Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/07/2018)
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên	
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Mẫu	Ủy viên	
Ông Lê Quốc Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2018)
Ông Vũ Duy Hải	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Hữu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/05/2018)
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

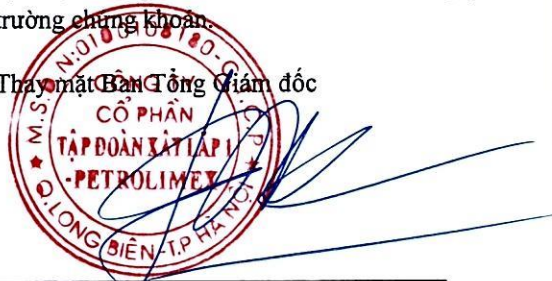
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Số: 290319.046/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		491.593.753.849	450.500.750.944
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.916.704.841	19.537.647.339
111 1. Tiền		24.346.713.368	19.537.647.339
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.569.991.473	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.516.294.521	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.516.294.521	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		336.555.233.303	306.113.850.781
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	269.875.059.221	243.784.111.800
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	25.858.530.124	20.396.448.251
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	58.858.016.202	49.383.633.163
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.167.733.929)	(7.450.342.433)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		131.361.685	-
140 IV. Hàng tồn kho	10	121.324.302.810	121.753.886.186
141 1. Hàng tồn kho		121.324.302.810	121.753.886.186
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.281.218.374	3.095.366.638
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	868.349.944	708.337.937
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.851.580.945	1.838.338.545
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	561.287.485	548.690.156
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		232.141.590.483	222.415.939.471
220 II. Tài sản cố định		213.958.011.695	173.375.884.507
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	190.548.663.975	149.966.536.787
222 - Nguyên giá		501.267.568.436	426.800.428.496
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(310.718.904.461)	(276.833.891.709)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	23.409.347.720	23.409.347.720
228 - Nguyên giá		23.529.347.720	23.529.347.720
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	14.027.012.734	44.957.590.910
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.027.012.734	44.957.590.910
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.696.702.573	3.606.382.577
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.196.702.573	1.106.382.577
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		459.863.481	476.081.477
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	459.863.481	476.081.477
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		723.735.344.332	672.916.690.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		485.520.003.026	454.106.943.505
310 I. Nợ ngắn hạn		478.332.350.643	450.435.343.538
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	193.561.490.589	218.956.664.982
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	55.786.118.540	48.741.810.386
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.644.456.746	9.802.380.716
314 4. Phải trả người lao động		34.090.390.949	48.113.714.850
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	55.900.976.918	25.443.400.835
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.581.818	2.187.388.892
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.111.393.863	17.204.064.865
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	69.432.519.876	43.504.943.258
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	37.199.493.731	30.057.092.618
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.552.927.613	6.423.882.136
330 II. Nợ dài hạn		7.187.652.383	3.671.599.967
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	2.951.277.383	3.671.599.967
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.236.375.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		238.215.341.306	218.809.746.910
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	238.215.341.306	218.809.746.910
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	(61.393.691)
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		69.591.389.226	55.390.783.607
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.253.082.539	40.705.159.740
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		6.236.941.785	651.259.316
421b LNST chưa phân phối năm nay		38.016.140.754	40.053.900.424
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.483.482.416	5.826.416.438
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		723.735.344.332	672.916.690.415



Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng





Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	857.914.359.274	925.037.169.977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		857.914.359.274	925.037.169.977
11	4. Giá vốn hàng bán	25	728.571.869.680	826.102.215.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.342.489.594	98.934.954.163
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	233.182.782	4.054.020.241
22	7. Chi phí tài chính	27	4.844.063.175	3.342.586.562
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.746.747.384	2.904.085.058
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		179.170.287	199.744.514
25	9. Chi phí bán hàng	28	14.201.077.734	10.842.120.960
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	58.615.050.141	38.413.295.335
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.094.651.613	50.590.716.061
31	12. Thu nhập khác	30	772.160.405	1.152.348.570
32	13. Chi phí khác	31	984.902.930	986.769.565
40	14. Lợi nhuận khác		(212.742.525)	165.579.005
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.881.909.088	50.756.295.066
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	10.764.808.081	10.710.762.085
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.117.101.007	40.045.532.981
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.034.404.042	40.053.900.424
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.082.696.965	(8.367.443)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.481	3.758


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	51.881.909.088	50.756.295.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	37.884.524.783	44.118.351.036
03	- Các khoản dự phòng	17.859.792.609	3.081.538.988
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(47.920.859)	317.482.794
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(355.218.375)	(4.252.874.403)
06	- Chi phí lãi vay	4.746.747.384	2.904.085.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	111.969.834.630	96.924.878.539
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(41.149.677.595)	(26.593.911.212)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	429.583.376	19.096.779.495
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(7.080.668.685)	(74.559.227.433)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(143.794.011)	803.503.702
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.746.747.384)	(2.904.085.058)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.628.258.954)	(11.801.370.239)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(918.677.120)	(1.474.105.985)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.731.594.257	(507.538.191)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49.804.856.091)	(37.995.600.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.268.782.296	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.516.294.521)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.831.560.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	176.048.088	400.569.889
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.876.320.228)	(32.763.470.188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000	29.913.866.209
33	3. Tiền thu từ đi vay	135.305.207.976	58.051.650.070
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(105.141.256.358)	(59.773.385.277)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.661.193.002)	(9.173.698.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.502.758.616	19.018.432.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.358.032.645	(14.252.576.122)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.537.647.339	33.831.610.894
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.024.857	(41.387.433)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>28.916.704.841</u>	<u>19.537.647.339</u>

Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014.

Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Hung Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
5. Công ty TNHH MTV PCC - 1 Chế tạo Bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hung Yên	100,00%	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê
6. Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC-1	Hung Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic
7. Công ty CP PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	60,00%	Kinh doanh bất động sản

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

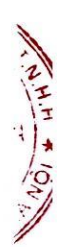
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải trả.

Theo các điều khoản của thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh vận chuyển, Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC là 7% doanh thu vận chuyển, bên liên doanh được hưởng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản thuế phí theo quy định của nhà nước.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp, các khoản chi phí khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

30
C
SCH
LNG
A
14

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản (văn phòng, máy móc thiết bị).

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 . Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1

Trong năm, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1, vốn đăng ký góp của Công ty là 45 tỷ VND, chiếm 100% vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 44.997.409.090 VND, trong đó 37.870.755.941 VND bằng tài sản cố định, 4.326.653.149 VND bằng hàng tồn kho và 2.800.000.000 VND bằng tiền. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 là sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.

3.2 . Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần PCC-1 Homes

Trong năm, Công ty góp 3.000.000.000 VND thành lập Công ty Cổ phần PCC-1 Homes, chiếm tỷ lệ 60% vốn thực góp tại ngày 31/12/2018. Công ty đăng ký góp 60.000.000.000 VND, chiếm 60% vốn điều lệ. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần PCC-1 Homes là kinh doanh bất động sản.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.888.999.074	4.668.481.799
Tiền gửi ngân hàng	13.457.714.294	14.869.165.540
Các khoản tương đương tiền (*)	4.569.991.473	-
	28.916.704.841	19.537.647.339

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	20.784.377.172	-	41.014.377.172	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	9.028.544.810	-	31.745.514.015	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 54	4.671.565.658	-	4.671.565.658	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chitcareune (*)	8.459.955.948	-	8.459.955.948	-
- Ban Quản lý Dự án 3	4.569.696.982	-	6.739.696.982	-
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	37.510.285.571	-	5.448.757.585	-
- Bộ Tư lệnh Hải quân	4.023.017.000	-	5.023.017.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Huy	-	-	288.680.306	-
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ quốc phòng	15.865.163.000	-	35.743.320.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.173.360.520	(18.167.733.929)	101.860.134.574	(7.450.342.433)
	269.875.059.221	(18.167.733.929)	243.784.111.800	(7.450.342.433)

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.028.544.810	-	31.745.514.015	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

(*) Công ty đã thu hồi số dư công nợ này trong tháng 02 năm 2019.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	4.180.952.910	-	1.314.969.375	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Các đối tượng khác	17.556.777.214	-	14.960.678.876	-
	25.858.530.124	-	20.396.448.251	-

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền BHXH	708.559.617	-	594.949.196	-
- Tạm ứng	53.823.193.302	-	42.975.111.014	-
- Ký cược, ký quỹ	87.600.000	-	64.800.000	-
- Phải thu từ hoạt động ép cọc liên doanh với Công ty Việt Hùng	-	-	1.410.740.983	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Biển Đông về chi hộ	-	-	2.254.208.159	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.885.166.900	-	-	-
- Phải thu khác	2.353.496.383	-	2.083.823.811	-
	58.858.016.202	-	49.383.633.163	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	22.414.423.982	6.839.516.611	26.786.206.282	19.335.863.849
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
+ Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	721.694.832	2.405.649.443	1.202.824.721
+ Trường Cao đẳng nghề Thương mại và Công nghiệp	187.865.880	-	187.865.880	56.359.764
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	17.032.454.446	6.117.821.779	21.404.236.746	18.076.679.364
Tổng giá trị các trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.398.550.721	805.724.163	3.398.550.721	3.398.550.721
+ Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	46.109.593	153.698.642	153.698.642
+ Công ty TNHH Mai Ngọc Ngân	148.646.320	-	148.646.320	148.646.320
+ Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	113.928.000	379.760.000	379.760.000
+ Các khoản trả trước cho người bán khác	2.716.445.759	645.686.571	2.716.445.759	2.716.445.759
	25.812.974.703	7.645.240.774	30.184.757.003	22.734.414.570

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.269.168.433	-	15.673.986.957	-
- Công cụ, dụng cụ	2.309.232.230	-	1.552.142.721	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.104.888.596	-	100.919.284.976	-
- Thành phẩm	12.328.334.687	-	2.969.917.525	-
- Hàng hóa	1.312.678.864	-	638.554.007	-
	121.324.302.810	-	121.753.886.186	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC	-	36.459.779.954
- Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh phía nam 66 Him Lam - Quận 7	1.856.806.591	1.856.806.591
- Trạm trộn 120m ³ /h tại Huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội	-	1.942.822.815
- Dự án Nhà máy Bê tông Dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình Petrolimex (*)	10.138.727.051	3.305.860.011
- Công trình khác	2.031.479.092	1.392.321.539
	14.027.012.734	44.957.590.910

(*) Chi phí xây dựng cơ bản thuộc dự án Nhà máy Bê tông Dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình – Petrolimex do Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên là 206.325 triệu đồng. Tiến độ thực hiện của dự án:

- Đối với mục tiêu sản xuất bê tông cọc rỗng dự ứng lực: Dự án Nhà máy Bê tông Dự ứng lực đang đầu tư xây dựng;

- Đối với các mục tiêu mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình: đang triển khai đầu tư xây dựng;

Thời gian hoạt động của dự án: 49 năm, kể từ ngày ngày 04/03/2015.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 VND. Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 VND và đã hết khấu hao từ trước năm 2018.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	868.349.944	488.338.936
- Các khoản khác	-	219.999.001
	868.349.944	708.337.937
b) Dài hạn		
- Cối trộn bê tông SICOMA trạm Hưng Yên	-	271.363.635
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	439.894.037	204.717.842
- Các khoản khác	19.969.444	-
	459.863.481	476.081.477

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	24.130.939.199	24.130.939.199	34.130.939.199	34.130.939.199
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	-	-	5.714.330.457	5.714.330.457
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	-	9.845.641.421	9.845.641.421
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng	10.169.036.757	10.169.036.757	9.853.284.048	9.853.284.048
- Công ty TNHH TM&XD Quyền Anh	-	-	5.291.573.600	5.291.573.600
- Công ty TNHH Thăng Lan	23.629.854.300	23.629.854.300	17.818.225.000	17.818.225.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thụy Anh	4.308.949.500	4.308.949.500	8.601.169.700	8.601.169.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Dịch vụ Thăng Long	9.042.971.050	9.042.971.050	10.410.072.000	10.410.072.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Việt Hàn	-	-	18.232.861.442	18.232.861.442
- Phải trả các đối tượng khác	122.279.739.783	122.279.739.783	99.058.568.115	99.058.568.115
	193.561.490.589	193.561.490.589	218.956.664.982	218.956.664.982
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	24.913.532.699	24.913.532.699	35.155.679.699	35.155.679.699

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	570.763.860
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	-	4.636.537.500
- Công ty Xăng dầu B12	-	4.553.447.189
- Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	5.961.208.800	6.090.480.000
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch xuyên Việt OIL	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	4.201.998.218	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hải Hà	10.113.000.000	-
- Các đối tượng khác	30.509.911.522	32.890.581.837
	55.786.118.540	48.741.810.386

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	55.792.976.918	25.340.400.835
- Chi phí phải trả khác	108.000.000	103.000.000
	<u>55.900.976.918</u>	<u>25.443.400.835</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.317.600	-
- Kinh phí công đoàn	8.863.185.864	9.852.911.892
- Bảo hiểm xã hội	381.088.412	409.689.510
- Bảo hiểm y tế	224.546.839	60.354.709
- Bảo hiểm thất nghiệp	95.068.881	35.325.260
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
- Phải trả công nợ tạm ứng	55.953.087	757.149.129
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	773.218.741	3.880.447.204
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.705.014.439	2.208.187.161
	<u>12.111.393.863</u>	<u>17.204.064.865</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả khác (*)	1.930.308.199	3.671.599.967
- Phải trả về lợi nhuận cho thành viên góp vốn tại Công ty con (**)	270.400.000	-
- Phải trả về Quỹ đầu tư phát triển cho thành viên góp vốn tại Công ty con (**)	750.569.184	-
	<u>2.951.277.383</u>	<u>3.671.599.967</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân tiền góp vốn để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty liên quan đến việc mua, quản lý và sử dụng các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(**) Phải trả về lợi nhuận sau Thuế TNDN và Quỹ đầu tư phát triển cho Công ty Xăng dầu B12 (thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex - Công ty con của Công ty) theo Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 15 tháng 10 năm 2018 về việc thông qua phương án phân chia lợi nhuận 09 tháng năm 2018 và phân chia quỹ Phát triển kinh doanh.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	37.199.493.731	30.057.092.618
	<u>37.199.493.731</u>	<u>30.057.092.618</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	34.502.020.000	30,00
- Công ty CP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Các cổ đông khác	68.997.320.000	60,00	68.997.320.000	60,00
	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	115.000.000.000	85.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	30.000.000.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	3.880.447.204	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	18.574.933.723	12.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.199.948.432	12.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	374.985.291	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	20.661.193.002	8.869.552.796
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.661.193.002	8.869.552.796
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>1.794.187.925</u>	<u>3.880.447.204</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	11.500.000.000	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000.000	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.591.389.226	55.390.783.607
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.948.780.816	1.948.780.816
	71.540.170.042	57.339.564.423

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	45.864,54	60.341,45
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	101,56	101,56
- Đô la Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Đô la Canada (CAD)	97,70	97,70

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	329.786.953.838	310.186.505.130
Doanh thu bán thành phẩm	12.644.957.004	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.337.075.192	897.317.156
Doanh thu hợp đồng xây dựng	449.145.373.240	613.953.347.691
	857.914.359.274	925.037.169.977
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	10.019.157.738	74.990.920.402

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	293.965.593.082	279.942.922.888
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.091.949.092	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.903.888.781	193.133.377
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	391.610.438.725	545.966.159.549
	728.571.869.680	826.102.215.814

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.283.548	355.569.889
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.652.560.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.764.540	45.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.213.835	890.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	47.920.859	-
	233.182.782	4.054.020.241

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.746.747.384	2.904.085.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	97.315.791	113.761.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	317.482.794
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	7.257.340
	4.844.063.175	3.342.586.562

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.742.848	1.696.694.710
Chi phí nhân công	5.338.750.486	2.406.510.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.099.428	291.132.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.626.026.552	6.119.846.860
Chi phí khác bằng tiền	466.458.420	327.935.603
	14.201.077.734	10.842.120.960

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.520.179.529	1.177.955.427
Chi phí nhân công	28.748.418.040	18.086.778.828
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	587.486.713	367.513.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.477.993.869	1.833.725.770
Thuế, phí, và lệ phí	952.377.500	18.250.000
Chi phí dự phòng	9.787.775.996	3.076.227.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.605.846.133	4.929.392.972
Chi phí khác bằng tiền	8.934.972.361	8.923.451.492
	58.615.050.141	38.413.295.335

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thu được	8.358.000	568.587.448
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	429.948.324	424.636.664
Thu nhập khác	333.854.081	159.124.458
	772.160.405	1.152.348.570

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý vật tư kiểm kê thiếu vào chi phí	-	78.391.063
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	721.197.964	125.759.566
Chi phí bồi thường, bị phạt	111.594.721	181.533.675
Chi phí khác	152.110.245	601.085.261
	984.902.930	986.769.565

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.764.808.081	10.710.762.085
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.819.616.432	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.945.191.649	10.710.762.085
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.987.611.179	5.078.219.333
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.628.258.954)	(11.801.370.239)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.124.160.306	3.987.611.179

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.034.404.042	40.053.900.424
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.034.404.042	40.053.900.424
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	10.659.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.481	3.758

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.446.460.430	218.191.755.997
Chi phí nhân công	162.757.941.199	200.592.311.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.884.524.783	44.118.351.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.523.769.974	64.266.934.982
Chi phí khác bằng tiền	47.353.728.870	44.818.941.773
	<u>501.966.425.255</u>	<u>571.988.295.689</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.916.704.841	-	19.537.647.339	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.733.075.423	(18.167.733.929)	293.167.744.963	(7.450.342.433)
Các khoản cho vay	1.516.294.521	-	-	-
	<u>359.166.074.785</u>	<u>(18.167.733.929)</u>	<u>312.705.392.302</u>	<u>(7.450.342.433)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			73.668.894.876	43.504.943.258
Phải trả người bán, phải trả khác			208.624.161.835	239.832.329.814
Chi phí phải trả			55.900.976.918	25.443.400.835
			<u>338.194.033.629</u>	<u>308.780.673.907</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.916.704.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	310.565.341.494
Các khoản cho vay	1.516.294.521
	<u>340.998.340.856</u>
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.647.339
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.717.402.530
	<u>305.255.049.869</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	69.432.519.876	4.236.375.000	73.668.894.876
Phải trả người bán, phải trả khác	205.672.884.452	2.951.277.383	208.624.161.835
Chi phí phải trả	55.900.976.918	-	55.900.976.918
	<u>331.006.381.246</u>	<u>7.187.652.383</u>	<u>338.194.033.629</u>
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	43.504.943.258	-	43.504.943.258
Phải trả người bán, phải trả khác	236.160.729.847	3.671.599.967	239.832.329.814
Chi phí phải trả	25.443.400.835	-	25.443.400.835
	<u>305.109.073.940</u>	<u>3.671.599.967</u>	<u>308.780.673.907</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/03/2019, Công ty đã thông báo việc trả tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ phiếu nhận được 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng là 22/03/2019, ngày dự kiến chi trả là 03/04/2019.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	449.145.373.240	66.337.075.192	342.431.910.842	857.914.359.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.534.934.515	32.433.186.411	39.374.368.668	129.342.489.594
Chi phí mua tài sản cố định				49.804.856.091
Tài sản bộ phận phân bổ	538.177.777.794	5.753.137.985	163.842.460.547	707.773.376.326
Tài sản không phân bổ	-	-	-	15.961.968.006
Tổng tài sản	538.177.777.794	5.753.137.985	163.842.460.547	723.735.344.332
Nợ phải trả của các bộ phận	348.092.895.747	3.423.302.020	123.450.877.646	474.967.075.413
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.552.927.613
Tổng Nợ phải trả	348.092.895.747	3.423.302.020	123.450.877.646	485.520.003.026

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		10.019.157.738	74.990.920.402
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	10.019.157.738	74.990.920.402

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp		389.000.000	2.033.781.653
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết	-	145.454.544
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	36.500.000	1.662.415.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	352.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	Công ty liên kết của cổ đông lớn	-	225.912.109

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		9.028.544.810	31.745.514.015
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	9.028.544.810	31.745.514.015
Phải trả cho người bán ngắn hạn		24.913.532.699	35.155.679.699
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết	257.400.000	98.900.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	525.193.500	925.840.500
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	24.130.939.199	34.130.939.199


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	745.780.645	660.920.000
- Lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.191.706.000	2.009.330.802

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.516.294.521	1.516.294.521	-	-
	1.516.294.521	1.516.294.521	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2018, Tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30,00%	30,00%	1.196.702.573	30,00%	1.106.382.577
				1.196.702.573		1.106.382.577

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	127.742.503.146	150.482.362.191	145.640.258.750	1.839.604.409	1.095.700.000	426.800.428.496
Số tăng trong năm	37.148.991.056	33.846.964.337	9.583.928.874	155.550.000	-	80.735.434.267
- Mua trong năm	-	33.846.964.337	9.583.928.874	155.550.000	-	43.586.443.211
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.148.991.056	-	-	-	-	37.148.991.056
Số giảm trong năm	-	-	(6.268.294.327)	-	-	(6.268.294.327)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.268.294.327)	-	-	(6.268.294.327)
Số dư cuối năm	164.891.494.202	184.329.326.528	148.955.893.297	1.995.154.409	1.095.700.000	501.267.568.436

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	56.900.374.187	116.682.841.451	100.984.888.012	1.402.101.308	863.686.751	276.833.891.709
Số tăng trong năm	8.935.475.798	15.235.021.396	13.427.624.997	199.397.477	87.005.115	37.884.524.783
- Khấu hao trong năm	8.935.475.798	15.235.021.396	13.427.624.997	199.397.477	87.005.115	37.884.524.783
Số giảm trong năm	-	-	(3.999.512.031)	-	-	(3.999.512.031)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.999.512.031)	-	-	(3.999.512.031)
Số dư cuối năm	65.835.849.985	131.917.862.847	110.413.000.978	1.601.498.785	950.691.866	310.718.904.461

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	70.842.128.959	33.799.520.740	44.655.370.738	437.503.101	232.013.249	149.966.536.787
Tại ngày cuối năm	99.055.644.217	52.411.463.681	38.542.892.319	393.655.624	145.008.134	190.548.663.975

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.861.664.922 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.364.325.934 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (i)	43.504.943.258	43.504.943.258	129.495.207.976	104.794.956.358	68.205.194.876	68.205.194.876
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (i)	43.504.943.258	43.504.943.258	125.727.457.976	103.648.406.638	65.583.994.596	65.583.994.596
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (ii)	-	-	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iii)	-	-	498.000.000	146.549.720	351.450.280	351.450.280
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (iv)	-	-	1.269.750.000	-	1.269.750.000	1.269.750.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Phố Hiến (v)	-	-	1.227.325.000	-	1.227.325.000	1.227.325.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Phố Hiến (v)	-	-	1.227.325.000	-	1.227.325.000	1.227.325.000
	43.504.943.258	43.504.943.258	130.722.532.976	104.794.956.358	69.432.519.876	69.432.519.876
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Phố Hiến (v)	-	-	5.810.000.000	346.300.000	5.463.700.000	5.463.700.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.227.325.000)	-	(1.227.325.000)	(1.227.325.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	4.236.375.000	4.236.375.000

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0450/2018/HETD/HM-DN/PGBankTL ngày 09/08/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 250 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng: theo kế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên kế ước nhận nợ tương ứng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 107.0361/2018/HETD/TM-DN/PGBankTL ngày 06/08/2018 giữa Công ty TNHH MTV PCC - 1 Hà Nội (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo của khoản vay là tín chấp.
- (iii) Hợp đồng vay số 4222/18MB/HETD ngày 26/06/2018 giữa Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC - 1 (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm: Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh để phục vụ sản xuất gỗ nhựa; Hạn mức tín dụng 12 tỷ đồng; Thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 26/06/2018 đến 26/06/2019), thời hạn cụ thể được quy định tại từng kế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ; Cấp tín dụng không biện pháp bảo đảm là 2 tỷ đồng.
- (iv) Hợp đồng vay số 18.0054/VCB.KH ngày 26/01/2018 giữa Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC - 1 (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên: Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hạn mức tín dụng là 4 tỷ VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn vay và lãi suất được ghi trên từng kế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo là dây chuyền sản xuất gỗ nhựa composite trị giá 7.556.843.500 VND.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Phố Hiến của Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) theo 03 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 18.0427/VCB.PHI ngày 02/05/2018 số tiền 2.880.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất là 9,4%/năm. Hợp đồng vay theo hình thức thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC-VCB.PHI ngày 02/05/2018. Tài sản thế chấp gồm 04 phương tiện vận tải là 04 xe bồn bê tông được mua mới năm 2018 nhãn hiệu CNHTC/HOWO, mới 100%, Trung Quốc sản xuất năm 2017, được phòng CSGT công an Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27/04/2018. Số dư nợ gốc của khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 2.592.000.000 VND, số phải trả trong năm 2019 là: 576.000.000 VND.
 - Hợp đồng vay số 18.0398/VCB.PHI ngày 28/09/2018 số tiền 700.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm máy móc, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 9,6%/năm. Hợp đồng vay theo hình thức thế chấp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18.0307/TC-VCB.PHI ngày 28/09/2018. Tài sản thế chấp là 01 máy xúc lật, nhãn hiệu SDLG, số khung VLG0953NCH0602592, số động cơ: WD10G220E231217J006921, năm sản xuất 2017. Số dư nợ gốc của Hợp đồng vay tại ngày 31/12/2018 là 641.700.000 VND, số phải trả trong năm 2019 là: 233.200.000 VND.
 - Hợp đồng vay số 18.0427/VCB.PHI ngày 30/10/2018 số tiền 2.230.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay là 9,5%/năm. Hợp đồng vay theo hình thức thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0328/TC-VCB.PHI ngày 30/10/2018. Tài sản thế chấp gồm 03 phương tiện vận tải là 03 xe trộn bê tông nhãn hiệu HOWO mới 100% do phòng CSGT công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 23/10/2018 và ngày 29/10/2018. Số dư nợ gốc của khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 2.230.000.000 VND, số phải trả trong năm 2019 là 418.125.000 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	4.073.642.017	29.471.858.096	27.519.925.510	512.085	6.026.086.688
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	491.005	-	215.543.485	226.141.645	11.089.165	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.987.611.179	10.764.808.081	11.628.258.954	-	3.124.160.306
- Thuế Thu nhập cá nhân	548.199.151	372.053.064	1.207.706.463	971.428.533	434.077.909	494.209.752
- Thuế Tài nguyên	-	867.360	56.255.548	57.122.908	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	1.368.207.096	2.081.545.293	3.565.360.715	115.608.326	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.196.774	13.196.774	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	144.119.000	144.119.000	-	-
	548.690.156	9.802.380.716	43.955.032.740	44.125.554.039	561.287.485	9.644.456.746

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	24.740.100	1.948.780.816	42.835.436.832	29.899.385.518	6.190.857.708	165.899.200.974
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	(86.133.791)	-	-	-	-	29.913.866.209
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.053.900.424	(8.367.443)	40.045.532.981
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.555.346.775	(29.203.126.202)	(356.073.827)	(17.003.853.254)
Phân phối lợi nhuận năm trước tại công ty liên kết	-	-	-	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	55.390.783.607	40.705.159.740	5.826.416.438	218.809.746.910
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	40.034.404.042	1.082.696.965	41.117.101.007
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	9.623.560.146	(30.431.413.528)	-	(20.807.853.382)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (ii)	-	-	-	3.133.573.317	(3.947.954.135)	(363.178.180)	(1.177.558.998)
Tạm phân phối lợi nhuận 09 tháng tại Công ty con (iii)	-	-	-	1.443.472.156	(2.018.263.288)	(312.016.987)	(886.808.120)
Phân chia quỹ Đầu tư phát triển tại Công ty con (iii)	-	-	-	-	-	(750.435.820)	(750.435.820)
Phân phối lợi nhuận năm trước tại công ty liên kết	-	-	-	-	(88.850.291)	-	(88.850.291)
Chênh lệch số lẻ	-	-	-	-	(1)	-	(1)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	69.591.389.226	44.253.082.539	7.483.482.416	238.215.341.306

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2018/DHĐCD-NQ ngày 19 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.078.533.819
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.623.560.146
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.207.853.382
- Trích Quỹ thưởng cho BQL điều hành công ty	350.000.000
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	17.250.000.000
	30.431.413.528

(ii) Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con		Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con		Số tiền VND
	VND		VND		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.143.808.186	590.322.313	8.734.130.499		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.133.573.317	227.144.133	3.360.717.450		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	814.380.818	59.032.231	873.413.049		
- Trả lợi nhuận cho thành viên góp vốn	4.195.854.051	304.145.949	4.500.000.000		
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	(4.195.854.051)	(227.144.133)	(4.422.998.184)		
	3.947.954.135	363.178.180	4.311.132.315		

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(iii) Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 15 tháng 10 năm 2018, Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) đã thông qua việc tạm phân phối lợi nhuận 09 tháng năm 2018 và phân chia Quỹ đầu tư phát triển như sau:

a) Tạm phân phối lợi nhuận 09 tháng năm 2018

	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	Số tiền
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.747.911.334	416.650.323	6.164.561.657
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.443.472.156	104.633.336	1.548.105.492
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	574.791.133	41.665.032	616.456.165
- Trả lợi nhuận cho thành viên góp vốn	3.729.648.045	270.351.955	4.000.000.000
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	(3.729.648.045)	(104.633.336)	(3.834.281.382)
	2.018.263.288	312.016.987	2.330.280.275

b) Phân chia quỹ ĐTPT cho các thành viên góp vốn

	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	Số tiền
	VND	VND	VND
Số dư Quỹ Đầu tư phát triển chi trả:	10.352.658.605	750.435.820	11.103.094.425
- Chi trả cho thành viên góp vốn	10.352.658.605	750.435.820	11.103.094.425
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	(10.352.658.605)	-	(10.352.658.605)
	-	750.435.820	750.435.820

